

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số 37 /CV-TST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

V/v : Giải trình nguyên nhân biến động
lợi nhuận quý IV/2016 so với cùng kỳ
năm trước.

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên công ty : CTY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ : 102 Nguyễn Đình Chiểu, F.Đakao, Q1, TP.HCM

Mã chứng khoán : VPS

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo Tài chính quý IV/2016 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam;

Chúng tôi xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV/2016 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo cùng kỳ năm trước, như sau:

1. BÁO CÁO RIÊNG

CHỈ TIÊU	QIV/2016	QIV/2015	CHÊNH LỆCH	
			G.TRỊ	%
Doanh thu	252.458.600.322	262.368.447.058	-9.909.846.736	-4,0%
Giá vốn	170.882.818.689	179.820.630.838	-8.937.812.149	-5,0%
Lãi gộp	81.575.781.633	82.547.816.220	-972.034.587	-1,0%
Chi phí bán hàng + Quản lý	65.632.995.250	67.112.409.016	-1.479.413.766	-2,3%
Lợi nhuận khác	2.714.303.249	838.408.613	1.875.894.636	69,0%
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.556.345.807	16.899.325.087	-4.342.979.280	-35,0%

2. BÁO CÁO HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	QIV/2016	QIV/2015	CHÊNH LỆCH	
			G.TRỊ	%
Doanh thu	266.835.465.906	273.777.483.507	-6.942.017.601	-2,6%
Giá vốn	181.835.445.515	188.033.681.212	-6.198.235.697	-3,4%
Lãi gộp	85.000.020.391	85.743.802.295	-743.781.904	-0,9%



Chi phí bán hàng + Quản lý	68.537.907.474	69.063.182.594	-525.275.120	-0,8%
Lợi nhuận khác	2.664.702.851	792.497.704	1.872.205.147	70,3%
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.133.407.246	25.366.683.935	-5.233.276.689	-26,0%

Qua số liệu trên cho thấy quý IV/2016 doanh số giảm so với quý IV/2015 (giảm 4% và 2,6%), giá vốn hàng bán giảm không tương ứng (chỉ xấp xỉ 1%), bên cạnh đó các yếu tố khác giảm không nhiều nên lợi nhuận sau thuế của quý bị giảm khá sâu so với năm trước (giảm 35% và 26%).

Đây là kết quả khó tránh của tình hình năm 2016 với điều kiện thời tiết không được thuận lợi cho nền nông nghiệp, điều đó đã làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong quý IV/2016 Công ty đã nỗ lực tăng cường các chương trình bán hàng nhằm thúc đẩy công việc kinh doanh trong tình hình thị trường khó khăn, nhưng vẫn chưa mang lại những kết quả như kỳ vọng, doanh thu đã không tăng trưởng so với cùng kỳ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong quý IV/2016 như đã nêu trên.

Trân trọng.

- Như trên;
- Lưu HC, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		415,982,401,875	437,477,133,388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	78,422,224,285	46,186,491,919
111	1. Tiền		58,422,224,285	31,186,491,919
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000	15,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10,000,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184,648,183,296	210,864,634,950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	209,227,566,805	224,739,707,458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3,837,510,436	6,597,965,347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7,131,024,876	8,918,876,714
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35,554,376,026)	(29,397,789,363)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		6,457,205	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho	09	137,242,393,578	170,063,692,828
141	1. Hàng tồn kho		143,420,943,992	175,363,672,361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,178,550,414)	(5,299,979,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,669,600,716	10,362,313,691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	472,465,112	135,617,449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,981,898,159	9,842,741,715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	215,237,445	383,954,527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123,459,954,482	105,434,597,963
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,359,801,592	1,128,561,592
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	266,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	2,359,801,592	862,561,592
220	II. Tài sản cố định		44,364,591,685	38,159,007,751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	38,085,130,496	37,702,254,171
222	- Nguyên giá		125,425,189,977	124,100,337,323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87,340,059,481)	(86,398,083,152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6,279,461,189	456,753,580
228	- Nguyên giá		7,748,032,847	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,468,571,658)	(1,430,365,480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	17,353,116,681	7,387,541,848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17,353,116,681	7,387,541,848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	56,074,029,232	56,074,029,232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33,535,149,659	33,535,149,659
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,308,415,292	2,685,457,540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,308,415,292	2,685,457,540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		539,442,356,357	542,911,731,351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		209,417,080,537	222,207,990,284
310	I. Nợ ngắn hạn		209,389,688,537	221,680,598,284
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	90,459,846,331	132,050,526,019
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		378,995,438	753,704,521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,997,892,650	1,062,502,267
314	4. Phải trả người lao động		19,792,794,928	9,373,379,605
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	26,133,786,821	21,275,385,375
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,162,225,267	10,076,301,824
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	53,142,754,680	42,649,345,150
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,321,392,422	4,439,453,523
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	527,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	527,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330,025,275,820	320,703,741,067
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	329,895,413,483	320,573,878,730
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	174,719,940,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000	174,719,940,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19,048,772,279	75,602,828,076
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	8,959,497,187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63,849,850,389	61,291,613,467
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13,903,271,389	13,510,991,764
421b	LNST chưa phân phối năm nay		49,946,579,000	47,780,621,703
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		539,442,356,357	542,911,731,351

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Quý 4 năm 2016

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	252,848,315,305	262,368,447,058	705,465,152,435	762,327,286,888
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	389,714,983	-	408,951,775	343,532,915
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	252,458,600,322	262,368,447,058	705,056,200,660	761,983,753,973
11	4. Giá vốn hàng bán	24	170,882,818,689	179,820,630,838	476,669,807,590	532,320,777,239
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81,575,781,633	82,547,816,220	228,386,393,070	229,662,976,734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2,745,452,917	4,399,575,624	8,985,765,516	14,798,290,215
22	7. Chi phí tài chính	26	4,919,347,843	1,011,568,382	8,579,204,263	7,569,185,021
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1,204,918,750)	622,707,891	672,454,458	2,124,635,922
25	8. Chi phí bán hàng	27	39,530,799,584	46,681,108,281	121,577,746,155	132,956,333,055
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26,102,195,666	20,431,300,735	58,822,929,008	50,477,571,160
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,768,891,457	18,823,414,446	48,392,279,160	53,458,177,713
31	11. Thu nhập khác	29	1,967,342,111	1,343,641,645	39,881,828,488	5,453,171,650
32	12. Chi phí khác	30	(746,961,138)	505,233,032	917,029,398	564,963,055
40	13. Lợi nhuận khác		2,714,303,249	838,408,613	38,964,799,090	4,888,208,595

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Quý 4 năm 2016

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,483,194,706	19,661,823,059	87,357,078,250	58,346,386,308
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3,926,848,899	2,762,497,972	17,491,115,650	10,565,764,605
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12,556,345,807</u>	<u>16,899,325,087</u>	<u>69,865,962,600</u>	<u>47,780,621,703</u>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		87,357,078,250	58,346,386,308
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(24,471,510,095)	(7,837,937,877)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7,053,343,853	6,628,671,245
03	- Các khoản dự phòng		7,035,157,544	(4,270,032,564)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,135,336,556	180,065,542
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42,245,175,714)	(12,501,278,022)
06	- Chi phí lãi vay		2,549,827,666	2,124,635,922
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62,885,568,155	50,508,448,431
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18,590,320,968	(66,694,759,085)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31,942,728,369	(16,156,585,653)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27,734,300,196)	35,171,604,401
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(959,805,415)	375,265,203
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,549,827,666)	(2,124,635,922)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,347,045,084)	(12,385,723,860)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7,149,867,348)	(5,007,430,243)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60,677,771,783	(16,313,816,728)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22,418,413,535)	(11,868,639,691)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37,318,477,272	355,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40,000,000,000	10,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4,308,000,000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,094,259,516	9,221,274,684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13,994,323,253	3,400,134,993
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		105,805,301,175	82,066,446,213
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(95,811,891,645)	(71,279,433,183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52,429,772,200)	(31,094,312,200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42,436,362,670)	(20,307,299,170)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

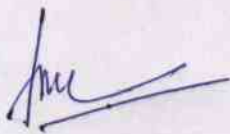
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		32,235,732,366	(33,220,980,905)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46,186,491,919	79,407,472,824
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	78,422,224,285	46,186,491,919

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm



Thái Nguyên Luật




Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty sụt giảm mạnh, dẫn đến doanh thu bán hàng năm 2016 của Công ty giảm so năm 2015.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2016, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Bình Triệu, địa chỉ số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Sản xuất, nghiên cứu nông dược trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Phát triển Nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Kho lưu trữ thuốc trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang
bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát 221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,147,703,370	1,353,101,861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57,274,520,915	29,833,390,058
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	15,000,000,000
	78,422,224,285	46,186,491,919

Tại ngày 31/12/2016, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc		Giá gốc	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	33,535,149,659	-	33,535,149,659	-
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1,787,861,555	-	1,787,861,555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21,317,100,000	-	21,317,100,000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10,430,188,104	-	10,430,188,104	-
Các khoản đầu tư khác	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	56,074,029,232	-	56,074,029,232	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75%	75%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. HCM	240,508	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	20,508,523,999	20,951,674,921
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	16,228,142,788	21,456,623,660
- Công ty Vipesco Cambo	12,168,072,276	13,778,490,138
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,354,870
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	4,239,313,856	3,226,396,666
- Hộ kinh doanh Minh Trí	4,184,163,956	3,711,550,794
- Công ty TNHH Duy Thành	912,013,000	3,885,574,017
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	4,224,861,465	3,751,924,585
- Hộ kinh doanh Thanh Hà	25,514,273	3,867,301,996
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	2,627,791,271	3,442,580,624
- Công ty TNHH Phú Nông	3,150,649,530	2,900,100,378
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	4,412,784,990	2,700,508,900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125,676,737,669	130,197,979,761
	<u>209,227,566,805</u>	<u>224,739,707,458</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	<u>224,040,902</u>	<u>187,495,793</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2016			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bà Lê Thị Ánh Kim	-	-	3,500,000,000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	671,658,504	-	149,440,060	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	745,085,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,420,766,932	(10,560,000)	2,948,525,287	-
	3,837,510,436	(10,560,000)	6,597,965,347	-

7. PHẢI THU KHÁC

	01/01/2016			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	3,000,886,781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	31,317,669	-	249,845,898	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	16,000,000	-	10,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2,747,128,276	-	1,934,896,243	-
- Ký cược, ký quỹ	77,220,000	-	46,535,500	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	385,777,778	-	-	-
- Phải thu khác	1,157,520,226	(38,520,900)	960,651,365	(26,598,000)
	7,131,024,876	(38,520,900)	8,918,876,714	(26,598,000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,359,801,592	-	862,561,592	-
	2,359,801,592	-	862,561,592	-

8. NỢ XẤU

	01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	240,129,120	5,981,646,148	2,373,833,775
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,738,470,112	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,354,870	1,668,620,125
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	2,278,261,521	1,139,130,761	2,462,017,678	2,462,017,678
+ Các khoản phải thu khác	21,473,236,169	2,892,751,170	19,807,227,038	2,466,704,694
	39,826,387,077	4,272,011,051	38,368,965,635	8,971,176,272

9. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2,537,445,516	-	3,531,104,950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	77,145,183,216	(3,150,675,296)	64,917,007,627	(3,842,148,684)
- Công cụ, dụng cụ	590,000	-	483,411,820	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,882,840	-	-	-
- Thành phẩm	59,390,945,671	(3,027,875,118)	105,320,187,089	(1,457,830,849)
- Hàng hóa	4,287,896,749	-	1,111,960,875	-
	143,420,943,992	(6,178,550,414)	175,363,672,361	(5,299,979,533)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Lắp đặt nhà kính sản phơi cát	54,760,950	-
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Dự án Validamycin	-	4,666,667
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	-	1,388,700,000
+ Chi phí di dời tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân	-	373,636,364
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (4)	11,000,123,914	36,997,000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	811,700,000	665,900,000
+ Hệ thống xử lý bụi mùi xử lý thuốc hạt Phú Bài - CN huế	568,890,000	70,880,000
+ Gàu tải dây chuyền thuốc hạt tại xưởng Phú Bài CN2	56,000,000	-
+ Chi phí thiết kế đường nội bộ tại xưởng Phú Bài.	14,880,000	-
	17,353,116,681	7,387,541,848

(1): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Hiện tại công trình Lò đốt chất thải chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện. Dự án có Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38,329,372,107	53,894,662,627	27,783,971,169	920,743,420	3,171,588,000	124,100,337,323
Số tăng trong năm	1,767,817,741	4,471,760,692	1,815,454,638	895,433,000	-	8,950,466,071
- Mua trong năm	50,964,468	2,079,987,682	1,815,454,638	895,433,000	-	4,841,839,788
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1,716,853,273	2,391,773,010	-	-	-	4,108,626,283
Số giảm trong năm	(5,543,840,813)	(1,673,772,604)	(408,000,000)	-	-	(7,625,613,417)
- Thanh lý, nhượng bán	(5,543,840,813)	(1,673,772,604)	(408,000,000)	-	-	(7,625,613,417)
Số dư cuối năm	34,553,349,035	56,692,650,715	29,191,425,807	1,816,176,420	3,171,588,000	125,425,189,977
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,568,474,231	37,290,706,350	14,832,466,368	534,848,203	3,171,588,000	86,398,083,152
Số tăng trong năm	1,036,744,893	3,371,811,757	2,326,308,515	280,272,510	-	7,015,137,675
- Khấu hao trong năm	1,036,744,893	3,371,811,757	2,326,308,515	280,272,510	-	7,015,137,675
Số giảm trong năm	(4,572,278,645)	(1,092,882,701)	(408,000,000)	-	-	(6,073,161,346)
- Thanh lý, nhượng bán	(4,572,278,645)	(1,092,882,701)	(408,000,000)	-	-	(6,073,161,346)
Số dư cuối năm	27,032,940,479	39,569,635,406	16,750,774,883	815,120,713	3,171,588,000	87,340,059,481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,760,897,876	16,603,956,277	12,951,504,801	385,895,217	-	37,702,254,171
Tại ngày cuối năm	7,520,408,556	17,123,015,309	12,440,650,924	1,001,055,707	-	38,085,130,496

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.148.660.488 đồng

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
- Mua trong năm	5,860,913,787	-	5,860,913,787
Số dư cuối năm	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,329,078,400	101,287,080	1,430,365,480
- Khấu hao trong năm	11,893,258	26,312,920	38,206,178
Số dư cuối năm	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	430,440,660	26,312,920	456,753,580
Tại ngày cuối năm	6,279,461,189	-	6,279,461,189

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	74,143,028	30,516,048
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	125,000,000	35,395,251
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	38,492,849	69,706,150
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	217,536,135	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17,293,100	-
	472,465,112	135,617,449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	420,879,938	1,389,434,536
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,454,369,218	938,678,307
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	233,824,837	240,497,848
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	27,731,250
- Chi phí trả trước dài hạn khác	199,341,299	89,115,599
	3,308,415,292	2,685,457,540

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	42,649,345,150	42,649,345,150	105,805,301,175	95,311,891,645	53,142,754,680	53,142,754,680
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	35,012,695,150	35,012,695,150	55,525,561,700	66,469,042,990	24,069,213,860	24,069,213,860
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	7,636,650,000	7,636,650,000	50,279,739,475	28,842,848,655	29,073,540,820	29,073,540,820
	42,649,345,150	42,649,345,150	105,805,301,175	95,311,891,645	53,142,754,680	53,142,754,680
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	527,392,000	527,392,000	-	500,000,000	27,392,000	27,392,000
+ Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	-	-
+ Vay cá nhân (3)	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	527,392,000	527,392,000	-	500,000,000	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	527,392,000	527,392,000			27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 15.700.000.000 VNĐ và 366.590 USD (tương đương 8.369.213.860 VNĐ).

(2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 29.073.540.820 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

			01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	2,020,534,122	2,020,534,122	7,394,540,800	7,394,540,800
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	6,502,560,000	6,502,560,000	7,396,468,800	7,396,468,800
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	-	-	10,760,072,400	10,760,072,400
- Công ty Hunan Haili Chemical	6,511,680,000	6,511,680,000	10,997,867,200	10,997,867,200
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	3,474,948,000	3,474,948,000	11,058,873,880	11,058,873,880
- Công ty NongFeng AgroChem	20,390,040,000	20,390,040,000	21,779,497,360	21,779,497,360
- Phải trả các đối tượng khác	51,560,084,209	51,560,084,209	62,663,205,579	62,663,205,579
	90,459,846,331	90,459,846,331	132,050,526,019	132,050,526,019
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	953,821,313	953,821,313	3,070,539,021	3,070,539,021
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	12,510,727,504	12,506,542,479	-	4,185,025
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,458,865,432	1,458,865,432	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,329,255	-	17,491,115,650	14,347,045,084	-	2,805,741,311
- Thuế thu nhập cá nhân	-	217,676,884	2,537,066,525	2,411,602,478	-	343,140,931
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	691,869,644	3,870,198,543	4,039,810,716	195,573,865	717,831,336
- Các loại thuế khác	25,961,692	152,955,739	32,550,000	32,550,000	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	-	-	19,663,580	-
	383,954,527	1,062,502,267	37,900,523,654	34,796,416,189	215,237,445	3,997,892,650

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	18,211,298,106	16,173,929,697
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng (1)	7,395,064,032	3,702,400,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	527,424,683	1,399,055,678
	26,133,786,821	21,275,385,375

(1) Chi phí hỗ trợ bán hàng được trích trước theo các Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ bán hàng hàng tháng và hàng quý do Phòng Kinh doanh Công ty lập và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,748,796	-
- Kinh phí công đoàn	1,264,306,089	1,472,721,138
- Bảo hiểm xã hội	57,406,069	52,112,652
- Bảo hiểm y tế	56,823,823	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	613,889	729,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,484,066,401	6,401,217,001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,196,260,200	2,149,521,144
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế	26,897,524	26,897,524
+ Các quỹ xã hội của Công ty	124,585,699	95,905,133
+ Phải trả khác	1,891,223,323	1,873,164,833
	12,162,225,267	10,076,301,824

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	71,086,683,576	6,701,424,937	57,104,942,215	309,612,990,728
Lãi trong năm trước	-	-	-	47,780,621,703	47,780,621,703
Phân phối lợi nhuận 2015	-	4,516,144,500	2,258,072,250	(43,593,950,451)	(36,819,733,701)
Số dư cuối năm trước	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Số dư đầu năm nay	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Chia cổ phiếu thưởng	69,887,980,000	(60,928,482,813)	(8,959,497,187)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	69,865,962,600	69,865,962,600
Phân phối lợi nhuận 2015 (2)	-	4,777,741,631	2,388,870,815	(47,739,092,078)	(40,572,479,632)
Tạm ứng cổ tức 2016	-	-	-	(19,568,633,600)	(19,568,633,600)
Giảm khác (4)	-	(403,314,615)	-	-	(403,314,615)
Số dư cuối năm nay	244,607,920,000	19,048,772,279	2,388,870,815	63,849,850,389	329,895,413,483

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty đã thực hiện phát hành và niêm yết bổ sung 6.988.798 Cổ phiếu từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ đầu tư phát triển, theo tỷ lệ mỗi cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 4 cổ phiếu.

(2) Theo nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,777,741,631
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2,388,870,815
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,777,741,631
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đ)	34,943,988,000
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	350,750,000
Tổng cộng	47,739,092,078

(3) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2016/NQ-TST-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức 2016, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức cho các cổ đông tại ngày chốt danh sách theo tỷ lệ 8% vốn điều lệ mới (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng).

(4) Khoản thuế truy thu nộp bổ sung từ phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế giai đoạn 2012 - 2013 theo Biên bản kiểm tra ngày 01/09/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	89,107,200,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	35,348,000,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	14,735,580,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	35,529,160,000	20.34%
	244,607,920,000	100%	174,719,940,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174,719,940,000	174,719,940,000
- Vốn góp tăng trong năm	69,887,980,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	244,607,920,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34,943,988,000	31,449,589,200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	19,568,633,600	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19,048,772,279	75,602,828,076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	8,959,497,187
	21,437,643,094	84,562,325,263

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	1,344.50	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	238,326,947,842	258,177,040,818
Doanh thu gia công	13,597,147,101	3,821,561,389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	924,220,362	369,844,851
	252,848,315,305	262,368,447,058

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	251,144,600	789,676,160
--	-------------	-------------

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3,432,876	
- Giảm giá hàng bán	143,608	-
- Hàng bán bị trả lại	386,138,499	
	389,714,983	-

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	237,937,232,859	258,177,040,818
- Doanh thu gia công	13,597,147,101	3,821,561,389
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	924,220,362	369,844,851
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	-
	<u>252,458,600,322</u>	<u>262,368,447,058</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	158,625,292,699	176,000,548,982
Giá vốn của hoạt động gia công	11,318,288,539	1,776,869,585
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,524,358	263,518,958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	909,713,093	1,779,693,313
	<u>170,882,818,689</u>	<u>179,820,630,838</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,458,173,881	4,072,441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,236,202,676
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	259,743,793	20,653,940
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	89,778,944
Lãi bán hàng trả chậm	1,027,535,243	1,048,867,623
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>2,745,452,917</u>	<u>4,399,575,624</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	672,454,458	622,707,891
Chiết khấu thanh toán	2,525,142,507	106,418,857
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	585,644,322	282,441,634
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,135,336,556	-
Chi phí tài chính khác	770,000	-
	<u>4,919,347,843</u>	<u>1,011,568,382</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,931,663,914	1,189,725,201
Chi phí nhân công	10,121,515,294	5,768,101,771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594,920,454	351,390,162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,245,090,296	27,420,930,276
Chi phí khác bằng tiền	14,637,609,626	11,950,960,871
	39,530,799,584	46,681,108,281

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527,570,240	44,670,472
Chi phí nhân công	20,023,126,896	11,327,565,620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89,298,484	63,064,850
Chi phí dự phòng	2,489,233,028	(71,384,578)
Thuế, phí, và lệ phí	1,556,794,520	1,594,197,405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925,668,716	5,518,525,914
Chi phí khác bằng tiền	490,503,782	1,954,661,052
	26,102,195,666	20,431,300,735

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20,049,999	57,000,000
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	18,772,728	175,445,917
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu		233,146,419
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng		
Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết nhưng chưa giảm nguồn		821,979,776
Tiền bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	1,927,793,383	-
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	-	-
Thu nhập khác	726,001	56,069,533
	1,967,342,111	1,343,641,645

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18,899,503
Xử lý các chi phí nghiên cứu tồn đọng không khả thi	-	299,665,485
Các khoản bị phạt	8,500,000	(2,209,985)
Chi phí liên quan đến bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân	(756,107,321)	-
Chi phí khác	646,183	188,878,029
	(746,961,138)	505,233,032

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	87,357,078,250	58,346,386,308
Các khoản điều chỉnh tăng	98,500,000	564,895,506
- Loại trừ chi phí không đủ cơ sở tính thuế	98,500,000	564,895,506
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10,885,079,063)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(10,885,079,063)
Thu nhập chịu thuế TNDN	87,455,578,250	48,026,202,751
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,491,115,650	10,565,764,605
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(338,329,255)	1,481,630,000
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14,347,045,084)	(12,385,723,860)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	2,805,741,311	(338,329,255)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422,754,052,015	496,633,873,011
Chi phí nhân công	81,415,549,609	68,710,889,546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,053,343,853	6,628,671,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89,668,844,598	110,973,164,250
Chi phí khác bằng tiền	10,308,334,100	32,005,688,259
	611,200,124,175	714,952,286,312

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
			01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,422,224,285	-	46,186,491,919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	218,718,393,273	(35,554,376,026)	234,521,145,764	(29,397,789,363)
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	308,560,543,649	(35,554,376,026)	282,127,563,774	(29,397,789,363)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	53,170,146,680	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	102,622,071,598	142,126,827,843
Chi phí phải trả	26,133,786,821	21,275,385,375
	181,926,005,099	206,578,950,368

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,422,224,285	-	-	78,422,224,285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,804,215,655	2,359,801,592	-	183,164,017,247
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	269,226,439,940	2,359,801,592	1,419,926,091	273,006,167,623
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,186,491,919	-	-	46,186,491,919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204,260,794,809	862,561,592	-	205,123,356,401
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	250,447,286,728	862,561,592	1,419,926,091	252,729,774,411

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	53,142,754,680	27,392,000	-	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	102,622,071,598	-	-	102,622,071,598
Chi phí phải trả	26,133,786,821	-	-	26,133,786,821
	181,898,613,099	27,392,000	-	181,926,005,099
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000	-	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,126,827,843	-	-	142,126,827,843
Chi phí phải trả	21,275,385,375	-	-	21,275,385,375
	206,051,558,368	527,392,000	-	206,578,950,368

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	153,810,431	844,160,491

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	105,805,301,175	82,066,446,213
--	-----------------	----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(95,811,891,645)	(71,279,433,183)
---	------------------	------------------

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	37,392,000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	455,106,800	527,434,160
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	199,319,250	224,850,000
Mua nguyên liệu			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	3,463,244,950	6,443,191,500
Lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	153,810,431	844,160,491
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	1,338,646,982	217,638,000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	5,835,612,075	57,650,245
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	-	6,529,427,651
Góp vốn			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	4,308,000,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	11,926,200
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	224,040,902	175,569,593
Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	3,000,000,000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	953,821,313	3,070,539,021
Phân phối lợi nhuận			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	27,801,446,400	16,039,296,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

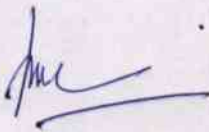
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1,707,973,000	2,108,121,000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân